TENSE (THÌ)

# I. PRESENT SIMPLE TENSE: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

## 1. Dấu hiệu nhận biết:

+ Every + khoảng thời gian (every month,…)

+ Always (luôn luôn), Usually (thường xuyên), Often/ Frequently/ Regularly (thường), Sometimes (thỉnh thoảng)

+ Seldom/ Rarely (hiếm khi), Never (không bao giờ)

+ Once/ twice/ three times/ four times + khoảng thời gian (once a week,..)

+ In + buổi trong ngày (in the morning,…)

## 2. Cấu trúc:

**2.1. Động từ TO BE**:

– I + am ex: I am Phuong

– We/ You/ They + are ex: We are students

– He/ She/ It + is ex: She is my friend.

**2.2. Động từ thường: V**

+ Câu khẳng định: **S + V(s/es)  + O**

– I/ We/ You/ They + V + O

–He/ She/ It + V(s/es)  + O

Ex: I go to school by bus.

Ex: He has a new bike.



**+ Câu phủ định: S + don’t + V + O**

**doesn’t**

– I/ We/ You/ They + don’t (do not) + V + O

– He/ She/ It + doesn’ (does not) + V + O

Ex: They don’t go out.

Ex: She doesn’t like fish.

**+ Câu nghi vấn:**

**(W – H) + Do + S + V + O ?**

**🡪 Yes, S + do/ does.**

**🡪 No, S + don’t/ doesn’t.**

Ex: Does he walk to school?

🡪 Yes, he does.

🡪 No, he doesn’t.

## 3. Bài tập

**\*\*\* Bài tập 1: Chia động từ trong ngoặc theo thì Hiện tại đơn:**

1. The flight (start)…………...at 6 a.m every Thursday.
2. I like Math and she (like)………..….Literature.
3. I (bake)……….…. cookies twice a month.
4. My best friend (write)………….. to me every week.
5. Jane always (take)…………….. care of her sister.

6. My family (have)…….….a holiday in December every year.

1. Martha and Kevin (swim) ……………twice a week.
2. She (help) ……………the kids of the neighborhood.
3. Mike (be)………….. humour. He always (tell)………….. us funny stories.
4. Tiffany and Uma (be) …………….my friends.
5. The Earth (rise) ……….in the East and (set) …………in the West.
6. What subjects he (have) ……………………………..on Monday?
7. You (like) music? 🡪 ………………………………………….
8. She (sleep) at 10 o’clock? 🡪 ……………………………………
9. She (be) a singer ? 🡪 ……………………………………………

**\*\*\* Bài tập 2: Viết thành câu hoàn chỉnh:**

1. How/ you/ go to school/ every day ?

-> …………………………………………………………………………………

2. How often/ you/ study/ English/ ?

-> …………………………………………………………………………………

3. Mike/ not/ play/ soccer/ in / afternoons.

-> …………………………………………………………………………………

  4.She/ have/ two/ daughters.

-> …………………………………………………………………………………

      5. I/ not/ like/ lemonade/ very/ much.

-> …………………………………………………………………………………

6. It/ often/ rain/ on/ Wednesday.

->…………………………………………………………………………………

7. Jane/ never/ wear/ jeans.

->…………………………………………………………………………………

8. Danny/ phone/ his/ father / on/ every/ Sundays.

-> …………………………………………………………………………………

1. I/ and/ Nam/ from/ Vietnam.

-> …………………………………………………………………………………

# II. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN: PAST SIMPLE TENSE

## 1. Dấu hiệu nhận biết:

* **Yesterday:** Hôm qua
* **Last night:** Tối qua
* **Last week/ Last month/ Last year:** Tuần trước/ Tháng trước/ Năm ngoái
* **Ago:** cách đây.

Ex: two hours ago: cách đây 2 giờ

two weeks ago: cách đây 2 tuần

* **In/ on/ at + mốc thời gian ở quá khứ:**

Ex: in 1990

* **When + mệnh đề chia thì quá khứ đơn:** khi

Ex: when I was a kid/ a child: khi tôi là 1 đứa trẻ

When I was young: khi tôi còn trẻ

## 2. Cấu trúc:

**2.1. To be: was, were**

+ Khẳng định: **We/ You/ They + were +…….**

**I/ He/ She/ It + was +……**

+ Phủ định: 

**We/ You/ They + weren’t +…….**

**I/ He/ She/ It + wasn’t +……**

+ Nghi vấn: 

**Were / Was + S +…….?**

**🡪 Yes, S + were / was.**

**🡪 No, S + weren’t/ wasn’t.**

**2.2. V**

**+ Khẳng định: S + V\_ed + O**

**Ex:** We **vistied** Australia last summer.

Ex: I **went** to the stadium yesterday.



**+ Phủ định: S + didn’t + V + O**

**Ex:** They **didn’t** accept our offer.

**Ex:** She **didn’t** show me how to open the computer.



**+ Nghi vấn: (W – H) + did + S + V + O ?**

**🡪 Yes, S + did.**

**🡪 No, S + didn’t.**

Ex: – **Did** you **bring** her the bag?

🡪 Yes, I did.

No, I didn’t.

## 3. Bài tập

**Bài 2: Chia các động từ sau ở thì quá khứ đơn.**

1. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at my mom’s home yesterday. (stay)
2. Hannah \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the theatre last Sunday. (go)
3. I and my classmates \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a great time in Da Nang last year. (have)
4. My holiday in California last summer \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wonderful. (be)
5. Last January I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Sword Lake in Ha Noi. (not/ visit)
6. My grandparents \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very tired after the trip. (be)
7. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a lot of gifts for my older brother. (buy)
8. James and Belle \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sharks, dolphins and turtles at Vinpearl aquarium. (see)
9. Gary \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chicken and rice for lunch. (not/ eat)
10. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about their holiday in Ca Mau. (talk)

11.. Yesterday, I (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the restaurant with a client.

12. We (drive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the parking lot for 20 mins to find a parking space.

13. When we (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the restaurant, the place (be) \_\_\_\_\_\_\_\_ full.

14. The waitress (tell)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us to come back in two hours?

17. My client and I slowly (walk) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ back to the car.

18. Then we (see) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a small grocery store.

19. We (stop) in the grocery store and (not/ buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some sandwiches.

20. That (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better than waiting for two hours.

# III. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN: FUTURE SIMPLE TENSE

## 1. Dấu hiệu nhận biết:

| **Trạng từ chỉ thời gian** | – **tomorrow:** ngày mai  – **Next day:** ngày hôm tới  – **Next week/ next month/ next year:** Tuần tới/ tháng tới/ năm tới  – **in + thời gian**: trong … nữa *(in 2 minutes: trong 2 phút nữa)*  - **in + 2080**: (vào năm 2050) |
| --- | --- |
| Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như: | **– think/ believe/ suppose …:** nghĩ/ tin/ cho là  – **perhaps, probably**: có lẽ |

**2. Cấu trúc:**



**+ Khẳng định : S + will + V + O**

Ex: I will take care of the children for you.

**+ Phủ định: S + will + not + V + O**

**(won’t)**

Ex: She won’t tell him the truth.

**+ Nghi vấn:**  **(W – H) + will + S + V + O ?** 

**🡪 Yes, S+ will.**

**🡪 No, S+ won’t**

## 3. Bài tập

**\*\*\* Bài tập 1: Chia động từ theo thì tương lai đơn:**

1. I (do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it for you tomorrow.

2. My father (call)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you in 5 minutes.

3. We believe that she (recover)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_from her illness soon.

4. I promise I (return)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to school on time.

5. If it rains, he (stay)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home.

6. You (take) me to the zoo this weekend?

7. I think he (not come)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_back his hometown.

8. I'm afraid I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ be) able to come tomorrow.

9. Because of the train strike, the meeting \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ take) place at 9 o'clock.

10. A: “Go and tidy your room.”

B: “I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ do) it!”

11. If it rains, we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ go) to the beach.

12. In my opinion, she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ pass) the exam.

13. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ buy) the car, if he can't afford it.

14. I've tried everything, but he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ eat).

15. According to the weather forecast, it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/ snow) tomorrow.

**Bài tập 2: Chia từ ở thì Hiện tại đơn hoặc Tương lai đơn:**

1. She (go)……………………….. to school everyday.

2. A lot of people (go) ……………………….. to work by car.

3. There (be) ……………………….. big problems in many parts of the world.

4. Davis never (take) -……………………….. the bus to school.

5. He plays volleyball but he (not enjoy) ……………………….. it.

6. Most shops usually (open) ……………………….. at 8.00 a.m and (close) ……………………….. at 6.00 p.m.

7. School children (wear) ……………………….. uniform on Monday.

8. She (come) ……………..here next month  
9. They (not / be) ………………………..doctors.

10. He often (get) ……………………….. up late.

11. ……….. you often …………….(watch) TV?

12. She (go) ………………………..to work by bus tomorrow.

13. .…………..you ……………………(see) the doctor next week?

14. Mai and Nam (go) …………………… to the movie theater tomorrow evening.

15. They (plant) ………………………..trees a long this street next month.

16. .…………he ……………………(write) to his friend next week?

**IV. BE GOING TO**



**1. Khẳng định: S + am/ is/ are + going to + V + O**

Ex: She is going to visit her grandparents next week. 

**2. Phủ định: S + am/ is/ are + not + going to + V + O**

Ex: She isn’t going to visit her grandparents next week.

**3. Nghi vấn: (W – H) + am/ is/ are + going to + V + O ?**

Ex: Is she going to visit her grandparents next week?

🡪 Yes, she is.

🡪 No, she isn’t.

**\*\*\* Bài tập: Chia động từ ở thì tương lai gần:**

1. She (come) …………………….………to her grandfather's house in the countryside next week.

2. We (go) …………………………….…. camping this weekend.

3. I (have) ……………………………….my hair cut tomorrow because it's too long.

4. She (buy) ……………………………….a new house next month because she has had enough money.

5. Our grandparents (visit) ……………………………….our house tomorrow. They have just informed us.

6. My father (play) ……………………………….tennis in 15 minutes because he has just worn sport clothes.

7. My mother (go) ……………………………….out because she is making up her face.

8. They (sell) ……………………………….their old house because they has just bought a new one.

# V. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN: PRESENT CONTINUOUS TENSE:

## 1. Dấu hiệu nhận biết:

| Trạng từ chỉ thời gian**:** | **-** **Now**: Bây giờ  **-** **Right now**: Ngay bây giờ  **-** **At the moment**: Ngay lúc này  **-** **At present**: Hiện tại  **-** **It’s + giờ cụ thể + now** (It’s 12 o’lock now) |
| --- | --- |
| Trong câu có các động từ như: | **-** **Look!**/ **Watch!**(Nhìn kìa!)  **-** **Listen!** (Nghe này!)  **-** **Keep silent!** (Hãy im lặng)  -  **Watch out! = Look out!** (Coi chừng) |

## 2. Cấu trúc:

+ Khẳng định: S + am/ is/ are + V\_ing + O

Ex: He is watching TV now.

+ Phủ định: S + am + not + V\_ing + O

is

are

Ex: He isn’t watching TV now.

+ Nghi vấn: (W – H) + am/ is/ are + S + V\_ing + O ?

🡪Yes, S + am/ is/ are.

🡪 No, S + ‘m not/ isn’t/ aren’t.

## 3. Bài tập

**\*\*\* Bài tập 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc**

1. Be careful! The car (go) ………………….. so fast.

2. Listen! Someone (cry) ………………….. in the next room.

3. Your brother (sit) ………………….. next to the beautiful girl over there at present?

4. Now they (try) ………………….. to pass the examination.

5. It’s 12 o’clock, and my parents (cook) ………………….. lunch in the kitchen.

6. Keep silent! You (talk) ………………….. so loudly.

7. I (not stay) ………………….. at home at the moment.

8. Now she (lie) ………………….. to her mother about her bad marks.

9. At present they (travel) ………………….. to New York.

10. He (not work) ………………….. in his office now.

**\*\*\* Bài tập 2: Viết lại những câu sau dựa vào những từ cho sẵn.**

1. My/ father/ water/ some plants/ the/ garden.

……………………………………………………………………………

2. My/ mother/ clean/ floor/.

……………………………………………………………………………

3. Mary/ have/ lunch/ her/ friends/ a/ restaurant.

……………………………………………………………………………

4. They/ ask/ a/ man/ about/ the/ way/ the/ railway/ station.

……………………………………………………………………………

5. My/ student/ draw/ a/ beautiful/ picture

……………………………………………………………………………

### **\*\*\* Bài tập 3:** Chia các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn sao cho thích hợp.

1. Some teenagers (spend) …………………….9 hours a day on Facebook.
2. A: Where is Molly? B: She (feed) ……………………. her cat downstairs.
3. She (need) ………………………..to go and see a doctor?
4. She usually (wash) ……………………. the dishes after dinner.
5. Your sister (wear) …………………………..sunglasses right now?
6. He frequently (do) ………………… yoga.
7. We (go) to Canada once a year.
8. My son (not practice) …………………..…….the piano every day.
9. I (not like) ………………….…….to take selfies.
10. Megan often (go) …………………….on holiday to Cornwall.
11. When the film (start) …………………….……………?
12. I read in the news that they (build) …………………….a new supermarket in town at present.
13. Why she (usually/ drive) …………………….so slowly?

**\*\*\* Bài tập: Chia các từ sau ở thì thích hợp ( HTĐ, HTTD, TLĐ, QKĐ)**

1. My father always ................................ Sunday dinner. (make)
2. Ruth ................................ eggs; they ................................ her ill. (not eat; make)
3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I ................................" (smoke)
4. ................................ Mark ................................ to school every day? (go)
5. Who ................................ the ironing in your house? (do)
6. We ................................ out once a week. (go)
7. How often ................................ you ................................ (look) in a mirror?
8. She (not study) ..…………….………. on Saturday.
9. Peter (not/ study) ..…………….……….very hard. He never gets high scores.
10. They (not/ have) ..…………….……….breakfast every morning.
11. I (not stay) ………………….. at home at the moment.
12. Now she (lie) ………………….. to her mother about her bad marks.
13. At present they (travel) ………………….. to New York.
14. He (not work) ………………….. in his office now.
15. Your sister (wear) …………………………..sunglasses right now?
16. She (come) ……………..here next month.
17. Mai and Nam (go) …………………… to the movie theater tomorrow evening.
18. They (plant) ………………………..trees a long this street next month.
19. .…………he ……………………(write) to his friend next week?
20. Yesterday, I (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the restaurant with a client.
21. We (drive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the parking lot for 20 mins to find a parking space.
22. ................................ your parents ................................ your girlfriend? (like)
23. How often ................................ you ................................ swimming? (go)
24. She (go) ………………………..to work by bus tomorrow.
25. .…………..you ……………………(see) the doctor next week?
26. Where ................................ your sister ................................? (work)
27. Ann ................................. usually ................................ lunch. (not have)
28. I and my classmates \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a great time in Da Nang last year. (have)
29. My holiday in California last summer \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wonderful. (be)
30. Last January I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Sword Lake in Ha Noi. (not/ visit)

# VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

## I. Dấu hiệu nhận biết:

**– At + giờ chính xác + thời gian trong quá khứ**

At 8 o’clock yesterday: lúc 8 giờ ngày hôm qua

**- At this time + mốc thời gian trong quá khứ**

At this time last week: vào thời điểm này tuần trước

## II. Cấu trúc

**1. khẳng định:**

**S + was + V-ing + O**

**were**

* I was going out when it started to rain. (Tôi đang đi chơi thì trời đổ mưa)
* I was planting flowers in the garden at 5 p.m yesterday. (Tôi đang trồng hoa trong vườn vào lúc 5 giờ chiều hôm qua.)

**2. phủ định:**



**S + wasn’t / weren’t + V-ing + O**

* He was not watching that film before Marie finished her work. (Anh ấy đã không xem bộ phim đó trước khi Marie hoàn thành công việc của mình)
* They were not working when the boss came yesterday. (Họ đang không làm việc khi ông chủ tới vào hôm qua.)

**3. nghi vấn:**



**- yes – no: Was/were + S + V-ing?**

**- W –H : W-H + Was/were + S + V-ing?**

* What was he talking about? (Anh ấy đang nói về điều gì?)
* Was LiLy riding her bike when Jane saw her yesterday? (Có phải LiLy đang đạp xe khi Jane gặp cô ấy vào hôm qua?)

**\*\*\* Chú ý:**

**-** Trong câu có “when” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.

**When + S+ V\_ed, S+ was/were + V\_ing**

Ex: I was walking in the street when I suddenly fell over. (Khi tôi đang đi trên đường thì bỗng nhiên tôi bị vấp ngã.)

- WHILE dùng để diễn tả hai hành động xảy ra song song đồng thời tại cùng một thời điểm.

**While + S+ was/were + V\_ing, S+ was/were + V\_ing**

Ex: She was dancing while I was singing *(Cô ấy đang múa trong khi tôi đang hát)*

## \*\*\*\*Bài tập:

**Bài 1: Chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ đơn thích hợp:**

1. James **saw/ was seeing** the accident when she was catching the bus.

2. What **were you doing/ did you do** when I called?

3. I **didn’t visit/ weren’t visiting** him last summer holiday.

4. It **rained/ was raining** heavily last March.

5. While people were talking to each other, she r**ead/ was reading** her book.

6. My brother **was eating/ ate**hamburgers every weekend last month.

7. While we**were running/ ran** in the park, Mary fell over.

8.**Did you find/ Were you finding** your keys yesterday?

9. Who **was she dancing/ did she dance** with at the party last night?

10. They **were watching/ watched** football on TV at 10 p.m. yesterday.

**Bài tập 2: Sửa lỗi sai trong các câu sau (quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn)**

1. I was play football when she called me.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. Was you study Math at 5 p.m. yesterday?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. What was she do while her mother was making lunch?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Where did you went last Sunday?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. They weren’t sleep during the meeting last Monday.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. He got up early and have breakfast with his family yesterday morning.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. She didn’t broke the flower vase. Tom did.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. Last week my friend and I go to the beach on the bus.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

9. While I am listening to music, I heard the doorbell.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

10. Peter turn on the TV, but there was nothing interesting.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Bài tập 3: Hoàn thành các câu sau sử dụng thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn**

1. Where/ you/ go?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. Who/ you/ go with?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. How/ you/ get/ there?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. What/ you/ do/ during the day?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. you/ have/ a/ good/ time?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. What/ your parents/ do/ while/ you/ go/ on holiday?

**Bài tập 4: Biến đổi các câu sau sang phủ định, câu hỏi yes-no.**

1. She was planting flowers in the garden at 5 p.m yesterday.

– ………………………………………………………………….

– ………………………………………………………………….

2. They were working when the boss came yesterday.

– ………………………………………………………………….

– ………………………………………………………………….

3. She was listening to music while her mother was making a cake.

– ………………………………………………………………….

– ………………………………………………………………….

4. Linh was riding her bike when we saw her yesterday.

– ………………………………………………………………….

– ………………………………………………………………….

5. He was playing game when his boss went into the room.

– ………………………………………………………………….

– ………………………………………………………………….

**Bài 5. Chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn**

1. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_down the street when it begin to rain (go)

2. At this time last year, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_an English course (attend)

3. Jim \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ under the tree when he heard an explosion (stand)

4. The boy fell and hurt himself while he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a bicycle (ride)

5. When we met them last year, they\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Santiago (live)

6. The tourist lost his camera while he\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the city (walk)

7. The lorry \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very fast when it hit our car (go)

8. While I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in my room, my roommate \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a party in the other room (study/ have)

9. Mary and I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the house when the telephone rang (just leave)

10. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the café when they saw us (sit)

**Bài 6. Chia động từ ở thì quá khứ hoặc quá khứ tiếp diễn**

1. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (call) Mr Wilson at 9 last night, but he (not be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home. He (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the library

2. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not hear) the thunder during the storm last night because I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (sleep)

3. It was beautiful yesterday when we went for a walk in the park. The sun\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(shine). The birds\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(sing)

4. My brother and sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (talk) about something when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (walk) into the room.

5. Tom went to his friends ‘house, but the boys \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not be) there. They (play)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_soccer in thevacant lot down the street.

6. The little boy \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (fall) asleep while his mother\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (read) him a story.

7. I really enjoyed my holiday last January. While it\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(snow) in Iowa, the sun \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (shine) in Florida.

8. While Ted \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (shovel) snow from his driveway yesterday, his wife \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (bring) him a cup of hot chocolate.

9. John \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (have) a car accident last week. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (drive) down the street when suddenly a lorry \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (hit) his car from behind.

10. Ten years ago, the government \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (decide) to begin a food programme. At that time, many people in the rural areas \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (starve) due to several years of drought.

11. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(wait) for me when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the station (arrive)

12. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (swim) in the sea when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her (see)

13. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_they\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(play) tennis when it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ raining (start)?

14. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (drive) home from the theatre when the police \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(stop) us.

15. The wind \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (blow) very hard when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(go) out this morning.

**Bài 7: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ tiếp diễn.**

1. At this time last year, they (build) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this house.

2. I (drive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my car very fast when you called me.

3. I (chat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with my friends while my teacher (teach) the lesson yesterday.

4. My father (watch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ TV when I got home.

5. At this time yesterday, I (prepare) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for my son's birthday party.

6. What you (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at 8 pm yesterday?

7. Where you (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when I saw you last weekend?

8. They (not go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to school when I met them yesterday.

9. My mother (not do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the housework when my father came home.

10. My sister (read) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ books while my brother (play) football yesterday afternoon.

**Bài tập 8: Chia đúng các động từ sau ở thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn:**

In my last holiday, I went to Hawaii. When I (go) (1) ………………to the beach for the first time, something wonderful happened. I (swim) (2) ………………in the sea while my mother was sleeping in the sun. My brother was building a sand castle and my father (drink) (3) ………………. some water. Suddenly, I (see) (4) ………………a boy on the beach. His eyes were blue like the water in the sea and his hair (be) (5) ………………beautiful black. He was very tall and thin and his face was brown. My heart (beat) (6) ………………fast. I (ask) (7) ………………him for his name with a shy voice. He (tell) (8) …………me that his name was John. He (stay) (9) ………………with me the whole afternoon. In the evening, we met again. We ate pizza in a restaurant. The following days we (have) (10) ………………a lot of fun together. At the end of my holiday when I left Hawaii I said goodbye to John. We had tears in our eyes. He wrote me a letter very soon and I answered him.

# VII. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

## 1. Định nghĩa thì tương lai tiếp diễn

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để nói về 1 hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

## **2. Dấu hiệu thì tương lai tiếp diễn**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:

**– at this time/ at this moment + thời gian trong tương lai:** Vào thời điểm này

**– At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai:** vào lúc …..

Ví dụ:

– At this time tomorrow I **will be going** shopping in Singapore. (*Vào thời điểm này ngày mai, tôi sẽ đang đi mua sắm ở Singapore.*)

– At 10 a.m tomorrow my mother **will be cooking** lunch. (*Vào 10h sáng ngày mai mẹ tôi sẽ đang nấu bữa trưa*.)

## 3. Cấu trúc

+ Khẳng định:



**S + will + be + V-ing + O**

Ex: I **will be staying** at the hotel in Nha Trang at 1 p.m tomorrow. (Tôi sẽ đang ở khách sạn ở Nha Trang lúc 1h ngày mai.)

+ Phủ định:

**S + will + not + be + V-ing**

Ex: We **won’t be studying** at 8 a.m tomorrow. (Chúng tôi sẽ đang không học lúc 8h sáng ngày mai.)

+ Nghi vấn:

**Will + S + be + V-ing ?**

**Yes, S + will**

**No, S + won’t**

Ex: **Will** you **be waiting** for the train at 9 a.m next Monday? (*Bạn sẽ đang đợi tàu vào lúc 9h sáng thứ Hai tuần tới phải không?)*

Yes, I will./ No, I won’t.

## \*\*\* Bài tập:

**Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. They are staying at the hotel in London. At this time tomorrow, they (travel)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Vietnam.
2. At 5 p.m tomorrow, we (swim) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in the sea.
3. My parents (visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Europe at this time next week
4. Daisy (sit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the plane at 9 am tomorrow.
5. At 8 o’clock this evening my friends and I (watch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a famous film at the cinema.
6. She (play) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with her son at 7 o’clock tonight.
7. He (work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at this moment tomorrow.
8. They (make) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_their presentation at this time tomorrow morning.

**Bài 2: Complete these sentences using the future continuous tense.**

1. This time next year I (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in London.
2. At 8PM tonight I (eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dinner with my family.
3. They (run) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for about four hours. Marathons are incredibly difficult!
4. Unfortunately, I (work)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on my essay so I won’t be able to watch the match.
5. She (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the library tonight.
6. (you/wait)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the station when she arrives?
7. I (drink)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the pub while you are taking your exam!
8. (she/visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her Grandmother again this week?
9. At 3PM I (watch)\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that movie on channel four.
10. (they/attend)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your concert next Friday? It would be lovely to see them.

**Bài 3: Hãy chia các động từ trong ngoặc ở thì tương lai tiếp diễn sao cho thích hợp.**

1. This time next year, I (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in my new house.

2. In 2020, they (built) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a bridge on this river.

3. Within the next ten years, we (use) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ robots to do housework.

4. At seven o’clock tomorrow, she(meet) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his parents.

5. This time next week, we (not, go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ camping in the mountains.

6. By the time my father gets home, my mother (not make) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dinner.

7. (she, sunbathe) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Hawaii this time next month?

8. Which song (you, sing) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the concert?

# VIII. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH: PRESENT PERFECT TENSE

## 1. Dấu hiệu:

* ***Since****+****mốc thời gian****:* từ khi (since 1992, since June,...)
* ***For****+****quãng thời gian****:*trong khoảng (for 2 years, for a long time, …)
* ***Just****=****Recently****=****Lately****:*  gần đây, vừa mới
* ***Already****:* rồi
* ***Before*** *:*trước đây
* ***Ever****:* đã từng
* ***Never****:* chưa từng, không bao giờ
* ***Yet****:* chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)
* ***So far = Until now = Up to now = Up to the present:***cho đến bây giờ

## *2.* Cấu trúc

**+ Khẳng định:**



**I/ We/ You/ They + have + V\_ed/ V3 + O**

**He/ She/ It + has**

Ex:

- It**has been**2 months**since**I first met him**.** (Đã 2 tháng rồi kể từ lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.)

- I**have watched**TV **for**two hours. (Tôi xem TV được 2 tiếng rồi).

- She **has prepared** for dinner since 6.30 p.m. (Cô ấy chuẩn bị bữa tối từ 6 rưỡi)

**+ Phủ Định:**



**I/ We/ You/ They + havevn’t + V\_ed/ V3 + O**

**He/ She/ It + hasn’t**

Ex:

- She **has not prepared** for dinner since 6.30 p.m. (Cô ấy vẫn chưa chuẩn bị cho bữa tối)

- We**haven’t met**each other**for a long time.** (Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.)

**+ Nghi vấn:**

(Yes-no):

**Have + I/ We/ You/ They + V\_ed/ V3 + O?**

**🡪 Yes, I/ We/ You/ They + have.**

**🡪 No, I/ We/ You/ They + haven’t.**

Ex: Have you ever travelled to America? (Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?)

   🡪 Yes, I have/ No, I haven’t.



**Has + He/ She/ It + V\_ed/ V3 + O?**

**🡪 Yes, He/ She/ It + has.**

**🡪 No, He/ She/ It + hasn’t.**

Ex:  Has shearrivedin London yet?(Cô ấy đã tới London chưa?)

**🡪** Yes, she has./ No, she hasn’t.

(W-H): **W-H + have/ has  + S + V\_ed/ V3?**

**Ex:** What haveyoudonewith these ingredients? (Bạn đã làm gì với những nguyên liệu này?)

**-**How have yousolvedthis difficult Math question? (Bạn làm thế nào để giải được câu hỏi toán khó này?)

## Bài tập:

**Exercise 1: Chia các động từ ở thì Hiện tại hoàn thành:**

1. He (be)…………. at his computer for seven hours.

2. She (not/have) ……………………any fun a long time.

3. My father (not/ play)…… ………….. any sport since last year.

4. I’d better have a shower. I (not/have)…… …………. one since Thursday.

5. I don’t live with my family now and we (not/see)……… …………. each other for five years.

6. I………… just (realize)………………... that there are only four weeks to the end of term.

7. She (finish) . ……………….. reading two books this week.

8. How long (you/know)… ……………………. each other?

9. ……….(You/ take)………… many photographs?

10. He (eat)………… ……………. at the King Power Hotel yet?

11. They (live) ………………….here all their life..

12. How many bottles………… the milkman (leave) ………….? He (leave) ……………….. six.

13. I (buy)………… ………. a new carpet. Come and look at it.

14. She (write)……… ………….. three books about her wild life.

15. We (finish) ……………………………one English course.

**Exercise 2: Mỗi câu sau chứa một lỗi sai. Tìm và sửa chúng.**

1. I haven’t cutted my hair since last June.

…………………………………………..

2. She has not working as a teacher for almost 5 years.

…………………………………………..

3. The lesson haven’t started yet.

…………………………………………..

4. Has the cat eat yet?

…………………………………………..

5. I am worried that I hasn’t still finished my homework yet.

…………………………………………..

6. I has just decided to start working next week.

…………………………………………..

7. He has been at his computer since seven hours.

…………………………………………..

8. She hasn’t received any good news since a long time.

…………………………………………..

9.My father hasn’t played any sport for last year.

…………………………………………..

10. I’d better have a shower. I hasn’t done since Thursday.

…………………………………………..

**Exercise 3: Viết lại các câu sau dựa trên các từ cho sẵn có sử dụng thì hiện tại hoàn thành.**

1. We/ not eat/ out/ since/ mom’s birthday.

…………………………………………………………………..…..

2. How/ long/ you/ live/ here?

…………………………………………………………………..…..

3. You/ ever/ been/ Russia?

……………………………………………………………………....

4. She/ not/ meet/ kids/ since Christmas.

…………………………………………………………………..…..

5. They/ repair/ lamps/ yet?

…………………………………………………………..…………..

**Exercise 4: Chia các động từ sau ở thì phù hợp. (Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn và hiện tại hoàn thành)**

1. My father (not/ play)…… ………….. any sport since last year.

2. Some people (attend)........ ……….....the meeting right now.

3. I’d better have a shower. I (not/have)……………………one since Thursday.

4. I don’t live with my family now and we (not/see)……………………each other for five years.

5. Where is your mother? She......... ………..................(have) dinner in the kitchen.

6. Why are all these people here? What (happen)................. ………...............?

7. I………………….just (realize)…………... that there are only four weeks to the end of term.

8. She (finish) .. ………………. reading two books since Monday.

9. At present, he (compose)................ ………........a piece of music.

10. We (have)........... ……….............dinner in a restaurant right now.

Bottom of Form

# IX. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

## 1. Khái niệm:

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ. Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

## 2. Dấu hiệu nhận biết:

* **Until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by, ...**
* **Before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past …**



**- Before (trước khi) + S + V\_ed, S + had + V\_ed/ V3**

Ví dụ:   
They had got angry before I explained. (Họ nổi cáu trước khi tôi giải thích.)

**- After (sau khi) + S + had + V\_ed/ V3, + S + V\_ed**

Ví dụ:  
After she had sold her house, she moved to live with her daughter in Paris.  
(Sau khi bà ấy bán nhà, bà chuyển tới sống cùng con gái ở Paris.)

**- By the time ( vào thời điểm) + S + V\_ed, S + had + V\_ed/ V3**

Ví dụ:  
He had moved to a safe area by the time the tsunami struck. (Anh ấy đã di chuyển tới khu vực an toàn lúc mà trận sóng thần ập đến.)

**- Until (cho tới khi) + S + V\_ed, S + had + V\_ed/ V3**

Ví dụ:  
He hadn't recognized it until I told him. (Anh ta không nhận ra điều đó cho tới khi tôi nói với anh ấy.)

## 3. Cấu trúc

+ Khẳng định:

**S + had + V\_ed/ V3 + O**

Ex: I had done all my homework before I went to bed last night.

+ Phủ định:

**S + had + not + V\_ed/ V3 + O**

Ex: I hadn’t done all my homework before I went to bed last night.

+ Nghi vấn:

**Had + S + V\_ed/ V3 + O ?**

**Yes, S + had**

**No, S + hadn’t**

Ex: Had you done all your homework before you went to bed last night?

Yes, I had.

No, I hadn’t.

## \*\*\* BÀI TẬP:

**Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. They (come) …………….. back home after they (finish) ………………… their work.

2. She said that she ( meet) ……………………. Mr. Bean before.

3. Before he (go) ………………………….. to bed, he (read) ………………………… a novel.

4. He told me he (not/wear) ………………………… such kind of clothes before.

5. When I came to the stadium, the match (start) ………………………………….

6. Before she (listen) ………………….. to music, she (do)……………………. homework.

7. Last night, Peter (go) ………………….. to the supermarket before he (go) ………………… home.

**Bài 2: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi sử dụng từ gợi ý cho sẵn.**

1. David had gone home before we arrived.

– After …………………………………………………………………………….

2. We had lunch then we took a look around the shops.

– Before …………………………………………………………………………

3. The light had gone out before we got out of the office.

– When…………………………………………………………………………….

4. After she had explained everything clearly, we started our work.

– By the time ……………………………………………………………….

5. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home.

– Before ………………………………………………………………………..

# ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

**MODAL VERDS**

**MODAL VERDS + V**

Can/ could

Can’t/ couldn’t

Must

Mustn’t

May/ might

Should

Shouldn’t

Ought to

Ought not to

….

### 

### Can - Can’t: có thể - không thể

➟ Diễn tả khả năng xảy ra của một vật/ một sự việc trong hiện tại hoặc tương lai. Đây là khả năng chủ quan, do bản năng người/ vật đó có

**Ví dụ:**

* She can sing very well.
* They can see through the walls

### Could - couldn’t: có thể - không thể

➟ Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ. Đây là dạng quá khứ của “can”

**Ví dụ:**

My brother could ride his bike when he was very small.

### Must - mustn’t: phải - không được

➟ Diễn tả một yêu cầu bắt buộc phải làm gì (hoặc cấm đoán làm gì) ở hiện tại hoặc tương lai, mang nghĩa chủ quan.

**Ví dụ:**

I must get up early this morning. (Sáng nay tôi phải dậy sớm)

**Chú ý:**

- **“Have to**” có thể thay thế “must” khi diễn tả một điều bắt buộc trong quá khứ, hoặc những quy định mang tính khách quan, quy định

**Ví dụ:**

* I had to get up early yesterday. (Hôm qua tôi phải dậy sớm.)
* Students have to wear uniform to school. (Sinh viên phải mặc đồng phục đến trường)

### Should - Ought to: nên

➟ Should: đưa ra lời khuyên nhẹ nhàng hoặc suy đoán ai đó nên làm gì

➟ Ought to: đưa ra lời khuyên (mang tính ép buộc hơn)

Ví dụ:

* You look so tired! You should go to bed early (Trông bạn mệt mỏi quá. Bạn nên nghỉ ngơi đi)
* You ought not to eat candy at night.

### Will - won’t: sẽ - sẽ không

➟ Diễn tả một hành động xảy ra trong tương lai, thường là một hành động không chắc chắn, diễn ra tại thời điểm nói. (Tương lai đơn)

Ví dụ:

I promise I complete all on-going projects before the end of the month. (Tôi hứa sẽ hoàn thành các dự án đang đang dở trước cuối tháng.)

### Would

➟ Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ (hoặc giả định một hành động xảy ra trong quá khứ).

Ví dụ:

She would be very happy if I gave her a bunch of flowers.

**Exercise 1: Chọn đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống trong mỗi câu sau.**

1. Young people \_\_\_\_\_\_ obey their parents.

A. must

B. may

C. will

D. ought to

2. I \_\_\_\_\_\_ be delighted to show you round the factory.

A. ought to

B. would

C. might

D. can

3. Leave early so that you \_\_\_\_\_\_ miss the bus.

A. didn’t

B. won’t

C. shouldn’t

D. mustn’t

4. You \_\_\_\_\_\_ to write them today.

A. should

B. must

C. had

D. ought

5. Unless he runs, he\_\_\_\_\_\_ catch the train.

A. will

B. mustn’t

C. wouldn’t

D. won’t

6. When \_\_\_\_\_you come back home?

A. will

B. may

C. might

D. maybe

**Exercise 2: Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa không đổi.**

1. Perhaps Susan knows the address. (may)

=> Susan\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. It’s possible that Joanna didn’t receive my message. (might)

=> Joanna \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. The report must be on my desk tomorrow. (has)  
=> The report \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\*\*\* **Exercise : Use the correct form of verbs in brackets.**

1. In all the world, there (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ only 14 mountains that (reach) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_above 8,000 meters.

2. He sometimes (come) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to see his parents.

3. When I (come) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she (leave) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for Dalat ten minutes ago.

4. My grandfather never (fly) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in an airplane, and he has no intention of ever doing so.

5. We just (decide) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that we (undertake) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the job.

6. He told me that he (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a trip to California the following week.

7. I knew that this road (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ too narrow.

8. Right now I (attend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ class. Yesterday at this time I (attend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_class.

9. Tomorrow I'm going to leave for home. When I (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at the airport, Mary (wait) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for me.

10. Margaret was born in 1950. By last year, she (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on this earth for 55 years .

11. The traffic was very heavy. By the time I (get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to Mary's party, everyone already (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

12. I will graduate in June. I (see) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you in July. By the time I (see) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you , I (graduate) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

13. I (visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my uncle's home regularly when I (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a child.

14. That book (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the table for weeks. You (not read) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it yet ?

15. David (wash) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his hands. He just (repair) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the TV set.

16. You (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_here before? Yes, I (spend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my holidays here last year.

17. We never (meet) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him. We don't know what he (look) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ like.

18. The car (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ready for him by the time he (come) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_tomorrow.

19. On arriving at home I (find) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_that she just (leave) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a few minutes before.

20. When we (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in London tonight, it probably (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

21. It (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard. We can't do anything until it (stop) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

22. Last night we (watch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_TV when the power (fail) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

23. That evening we (stay) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_up to talk about the town where he (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for some years.

24. I (sit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_down for a rest while the shoes (repair) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

25. Half way to the office Paul (turn) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_round and (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_back home because he (forget) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to turn the gas off.

26. London (change) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot since we first (come) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to live here.

27. While we (talk) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on the phone the children (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fighting and (break) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a window

28. He used to talk to us for hours about all the interesting things he (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in his life.

29. You know she (stand) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_looking at that picture for the last twenty minutes.

30. I (spend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a lot of time travelling since I (get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_this new job.

31. When we (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at school we all (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Latin.

32. When I (meet) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him , he (work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_as a waiter for a year.

33. After he (finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ breakfast he (sit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_down to write some letters.

34. She (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a hard life, but she's always smiling.

35. I think Jim (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ out of town.